

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

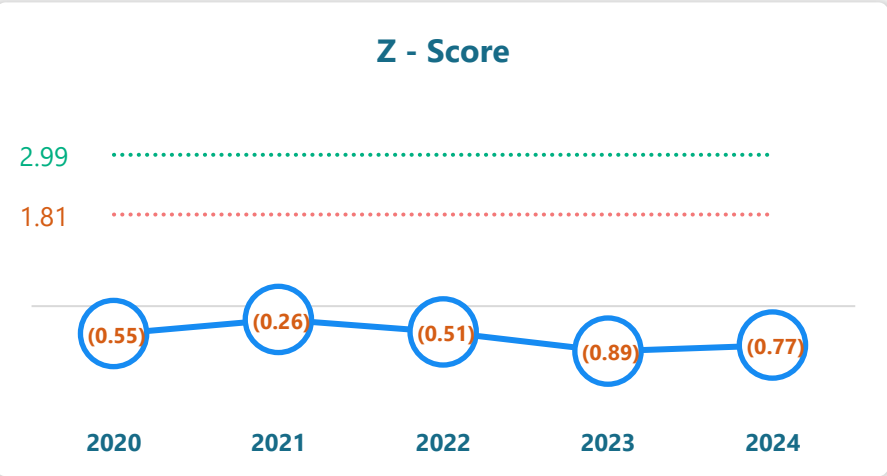
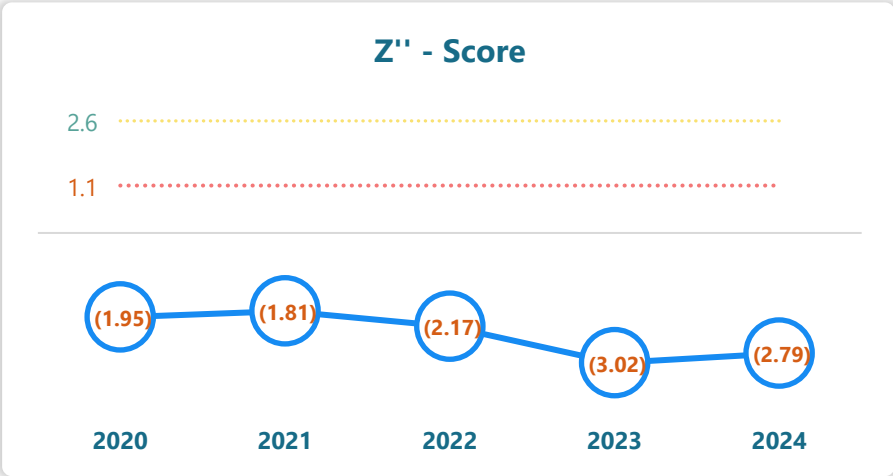
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	1,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	-10.5%	-19.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.77
Z - score (sản xuất)	(Caa3)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-2.79
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
1,213		▲ 23.0
tỷ VNĐ		▲ 2.0%



LN sau thuế	2024	YoY
2.61		▲ 268
tỷ VNĐ		▲ 101%

ROE	2024	+/- YoY
1.4%		▲ 25.4%

ROA	2024	+/- YoY
0.1%		▲ 2.6%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **-0.77 < 1.81**, cho thấy **PVX** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

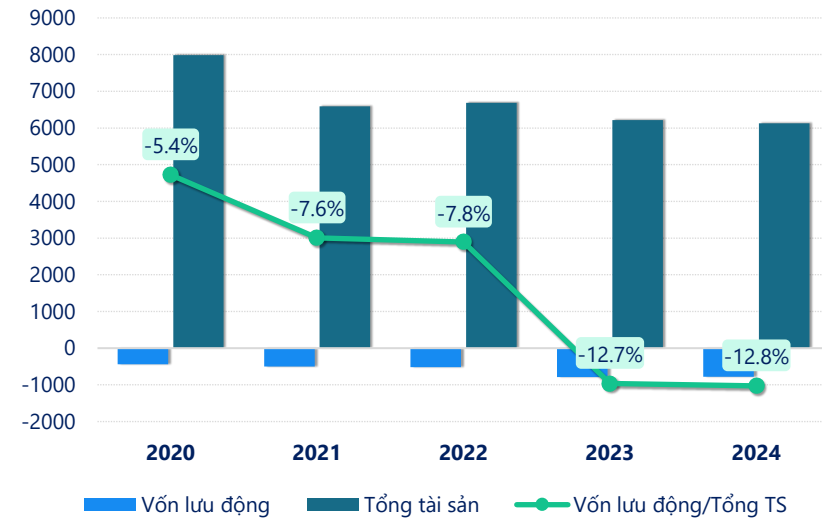
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PVX** năm **2024** đạt **-2.79**, cao hơn so với năm 2023 (-3.02). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **PVX** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,213** tỷ đồng **tăng 1.96%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 101%** đạt **2.61** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.40%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

Vốn lưu động/Tổng TS

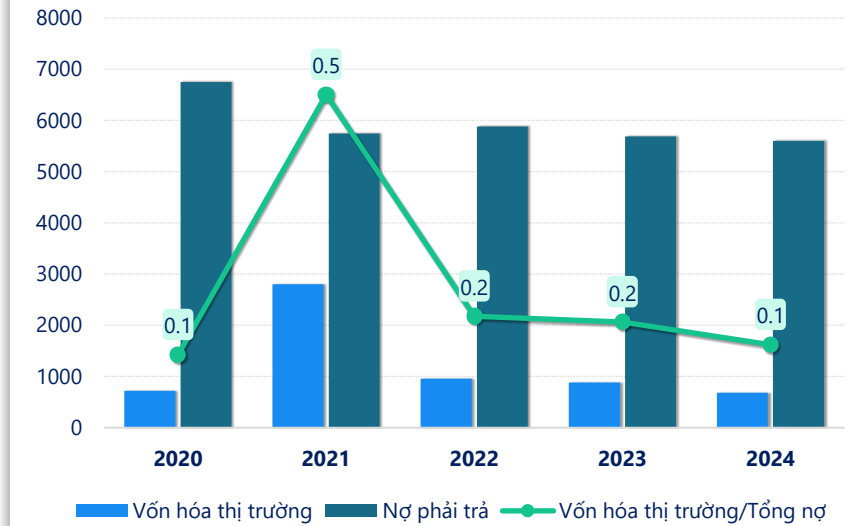


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

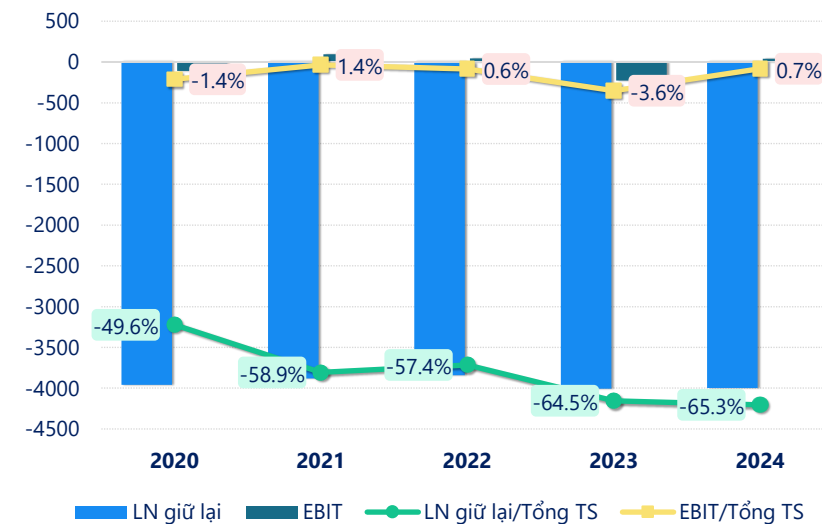
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

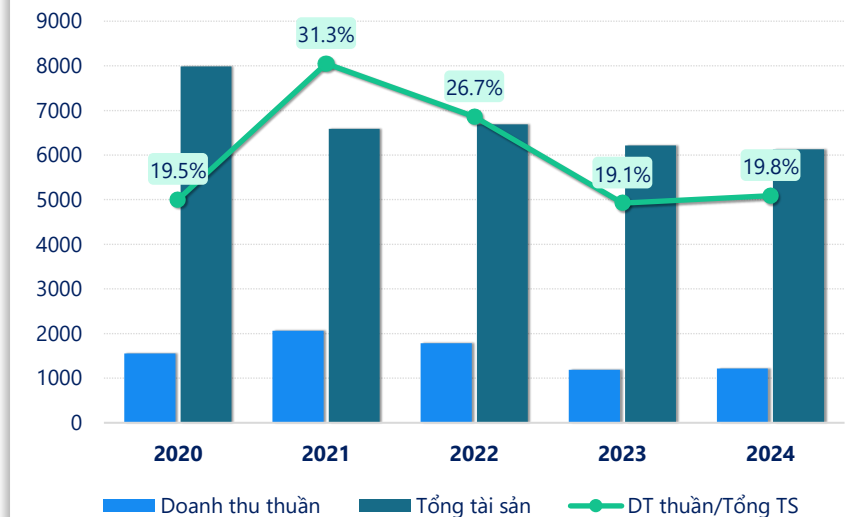
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,193	6,214	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	4,682	4,715	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	432	316	37.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	256	311	-17.8%
Phải thu ngắn hạn	2,018	2,011	0.4%
Hàng tồn kho	1,828	1,929	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	148	149	-0.8%
Tài sản dài hạn	1,511	1,498	0.8%
Phải thu dài hạn	28.7	31.7	-9.4%
Tài sản cố định	1,020	1,011	0.9%
Bất động sản đầu tư	85.5	78.0	9.7%
Tài sản dở dang	139	137	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	78.9	69.7	13.2%
Tài sản dài hạn khác	159	171	-7.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,669	5,687	-0.3%
Nợ ngắn hạn	5,470	5,503	-0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	695	729	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,325	3,341	-0.5%
Nợ dài hạn	199	184	8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.0	38.0	-36.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	524	527	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	524	527	-0.5%
Vốn điều lệ	4,000	4,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,555	2,063	1,783	1,190	1,213
Giá vốn hàng bán	1,564	2,158	1,652	1,284	1,161
Lợi nhuận gộp	-9.83	-95.9	131	-94.4	51.7
Doanh thu HĐTC	53.2	181	30.6	41.6	42.9
Chi phí TC	32.1	59.5	59.0	71.1	63.8
Chi phí lãi vay	59.0	49.2	39.2	41.1	36.2
LN trong công ty LKLD	-0.94	12.0	0	-0.76	-0.90
Chi phí bán hàng	0.16	0.07	0.40	0.43	2.07
Chi phí QLDN	182	17.9	94.2	126	74.1
LN thuần từ HĐKD	-172	19.9	7.45	-251	-46.3
Lợi nhuận khác	1.62	25.1	-4.75	-15.9	51.2
LN trước thuế	-170	45.1	2.70	-267	4.81
Lợi nhuận sau thuế	-167	43.2	2.93	-265	2.61
LNST của CĐ cty mẹ	-97.0	72.6	47.0	-160	7.37

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-116	220	189	-146	152
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	152	160	53.7	-16.4	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-134	-273	-67.5	-84.2	-48.7
Tiền đầu kỳ	366	282	390	562	316
Lưu chuyển tiền thuần	-98.2	107	176	-246	114
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.00	-3.50	0.00	4.17
Tiền cuối kỳ	268	390	562	316	433